TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NINH HẢI** **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2024/HNGĐ – ST

Ngày: 12 – 4 – 2024

V/v: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NINH HẢI - TỈNH NINH THUẬN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Vũ Thanh Long**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Tấn Đạt và bà Võ Thị Thơ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Trí – Cán bộ Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Hải *tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Cảnh – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 355/2023/TLST – HNGĐ ngày 20/12/2023 về việc tranh chấp *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/3/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị N** - sinh năm: 1989 (có mặt).

Thường trú tại: khu phố N, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Tạm trú tại: khu phố F, phường V, thành phố P T, tỉnh Ninh Thuận.

- *Bị đơn:* Ông **Phạm Thành A** - sinh năm: 1990 (có mặt)**.**

Địa chỉ: khu phố N, thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày:

Bà và ông Phạm Thành A tiến đến hôn nhân hoàn toàn tự nguyện và được Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện N, tỉnh Ninh Thuận cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 49

ngày 10/5/2011. Vợ chồng có 02 con chung là cháu Phạm Thị Ngọc N1 – sinh ngày 17/4/2010 và cháu Phạm Thành K – sinh ngày 08/3/2016.

Năm 2022 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ghen tuông vô cớ, đánh đập bà rồi xin lỗi, bà tha thứ rất nhiều lần nhưng ông A vẫn không sữa chửa, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2022 đến nay, không còn quan tâm chăm sóc nhau. Vì tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm Thành A.

Về con chung: Bà yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung. Ông A cấp dưỡng nuôi con với số tiền 4.000.000 đồng/tháng/con, kể từ tháng 5 năm 2024 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, lao động tự túc được. Bà làm nghề hái nha đam, thu nhập trung bình mỗi tháng 4.000.000 đồng – 5.000.000 đồng. Ông A làm nghề bẫy đánh bắt hải sản và đi biển, thu nhập bình quân mỗi tháng10.000.000 đồng. Nhưng tại phiên tòa bà yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Phạm Thành A trình bày:

Ông đồng ý với lời trình bày của bà N về hôn nhân và quá trình mâu thuẫn. Ông và bà N đã sống ly thân từ năm 2022 đến nay, mỗi người sống một nơi, bà N về nhà cha mẹ đẻ ở khu phố F, phường V, thành phố P T, tỉnh Ninh Thuận. Nay bà N làm đơn yêu cầu xin ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: Nếu Tòa giải quyết cho ly hôn, ông có nguyện vọng nuôi dưỡng các con. Tuy nhiên nếu các cháu Phạm Thị Ngọc N1, Phạm Thành K muốn ở với bà N thì ông cũng đồng ý để cho bà N nuôi dưỡng. Tại phiên tòa, ông không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 3.000.000 đồng/tháng/02 con. Ông làm nghề bẫy đánh bắt hải sản và đi biển, thu nhập bình quân mỗi tháng 5.000.000 đồng – 6.000.000 đồng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Thư ký, Nguyên đơn đều tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, nhưng tại phiên tòa bị đơn có mặt. Tại phiên tòa hôm nay HĐXX đúng thành phần, xét xử đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N. Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Phạm Thị Ngọc N1 và cháu Phạm Thành K cho bà N tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng; ông A có nghĩa vụ cấp

dưỡng nuôi 02 con chung 2.000.000 đồng/tháng/2con, kể từ tháng 5 năm 2024 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, lao động tự túc được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ kiện này là: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ninh Hải theo quy định tại các điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Lê Thị N và ông Phạm Thành A kết hôn là do tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện N cấp giấy chứng nhận kết hôn số 49 ngày 10/5/2011, theo quy định của pháp luật đây là hôn nhân hợp pháp.

Tại phiên tòa bà N và ông A thuận tình ly hôn vì tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét thấy sự tự nguyện này là phù hợp pháp luật, nên HĐXX công nhận.

[2.2] Về con chung: Bà Lê Thị N yêu cầu được nuôi 02 con chung là các cháu Phạm Thị Ngọc N1 – sinh ngày 17/4/2010 và cháu Phạm Thành K – sinh ngày 08/3/2016. Nếu ly hôn con chung dưới 18 tuổi ở với ai thì người đó được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Tại bản khai và biên bản lấy lời khai cháu Phạm Thị Ngọc N1, cháu Phạm Thành K trình bày các cháu có nguyện vọng được ở với mẹ. Đây là nguyện vọng chính đáng của con chung được pháp luật bảo vệ. Từ các nhận định trên Hội đồng xét xử nghĩ nên giao con chung cho bà Lê Thị N nuôi là phù hợp với khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N có yêu cầu ông A phải cấp dưỡng tiền nuôi 02 con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng (bằng chữ: Ba triệu) đồng, (tức mỗi con chung là 1.500.000 đồng/tháng), theo bà N chi phí bình quân để nuôi 02 con là 3.000.000 đồng/1tháng, bao gồm tiền ăn, tiền học, tiền thuốc khi ốm đau… Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 5 năm 2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi lao động

tự túc được. Chi phí này là phù hợp với tình hình giá cả thị trường hiện nay, tuy nhiên Hội đồng xét xử nhận thấy điều kiện kinh tế và thu nhập không ổn định (ông Phạm Thành A làm nghề đi biển). Vì vậy, buộc ông A phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 2.500.000 đồng (tức là 1.250.000 đồng/1con chung/1tháng) là phù hợp.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

[3] Từ những phân tích, đánh giá chứng cứ như trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận toàn bộ ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa.

[4] Về án phí: Bà Lê Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về hôn nhân), ông Phạm Thành A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về cấp dưỡng) theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: các điều 55, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị N và ông Phạm Thành A

2. Về con chung: Bà Lê Thị N có quyền và nghĩa vụ trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Phạm Thị Ngọc N1 – sinh ngày 17/4/2010 và cháu Phạm Thành K – sinh ngày 08/3/2016. Buộc ông Phạm Thành A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung với số tiền là 2.500.000^{đồng} *(bằng chữ: Hai triệu năm trăm nghìn đồng)/*tháng/2con, (tức là 1.250.000 đồng/1 con chung/1 tháng), kể từ tháng 5 năm 2024 cho đến khi cháu N1 và cháu K đủ 18 tuổi, lao động tự túc được (hiện các cháu đang ở với gia đình bà N).

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con

thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

3. Về án phí: Bà Lê Thị N phải chịu 300.000đồng *(bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm (về hôn nhân), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng *(bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số 0001621 ngày 24/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Hải. Bà Lê Thị N đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

- Ông Phạm Thành A phải chịu 300.000đồng *(bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm (về cấp dưỡng)

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai, sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, bị đơn , quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện Ninh Hải;
- THA dân sự huyện Ninh Hải;
- UBND thị trấn Khánh Hải (để biết);
- Lưu (hồ sơ, án văn)./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thanh Long